DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1177 ***/QĐ - VPCNCL ngày*** 19 ***tháng 06 năm 2023***

của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**
Phòng thử nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory: ***TUV SUD Viet Nam Company Limited***
Electrical – Electronic Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**

Organization: ***TUV SUD Viet Nam Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử**

Field of testing: ***Electrical – Electronics***

Người quản lý/ *Laboratory manager*: **Schade Horst, Matthias**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Trần Thanh Phong**	**Các phép thử được công nhận/*Accredited tests***
2.	**Schade Horst, Matthias**	
3.	**Hồ Ngô Mạnh Huy**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 487**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **24/5/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh**

Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City

Địa điểm/*Location:* **Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh**

Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel*: **(028) 6267 8507** Fax: **(028) 6267 8511**

E-mail: **info.vn@tuvsud.com** Website: **http://www.tuvsud.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Điện – Điện tử/ *Electrical – Electronic Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronics

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Đèn điện di động thông dụng - Đèn LED và sợi đốt** ***Portable general purpose luminaires – LED lamps and Incandescent Lamps***	Kiểm tra phân loại đèn điện *Checking of classification of luminaires*	--	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.5 IEC 60598-1:2020, Sec. 2 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.5 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 2 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.4 TCVN 7722-1:2017, Sec. 2
2.		Kiểm tra ghi nhãn - độ bền ghi nhãn *Checking of marking – durability of marking*	--	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.6 IEC 60598-1:2020, Sec. 3 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.6 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 3 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.5 TCVN 7722-1:2017, Sec. 3
3.		Thử kết cấu *Construction test*	Đến/*to* 500 N Đến/*to* 5 Nm Đến/*to* 30 °	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.7 IEC 60598-1:2020, Sec. 4 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.7 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 4 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.6 TCVN 7722-1:2017, Sec. 4
4.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí *Measurement of creepage distances and clearances measurements*	Đến/*to* 200 mm	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.8 IEC 60598-1:2020, Sec. 11 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.8 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 11 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.7 TCVN 7722-1:2017, Sec. 11

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Đèn điện di động thông dụng - Đèn LED và sợi đốt** ***Portable general purpose luminaires – LED lamps and Incandescent Lamps***	Thử theo các quy định cho nối đất *Provision for earthing test*	Đến/*to* 30 A; 0,65 Ω	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.9 IEC 60598-1:2020, Sec. 7 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.9 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 7 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.8 TCVN 7722-1:2017, Sec. 7
6.		Thử đầu nối bắt ren/ không bắt ren và các mối nối điện *Screw/ screwless terminals and electrical connections test*	Đến/*to* 5 Nm Đến/*to* 500 N Đến/*to* 1000 V	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.10 IEC 60598-1:2020, Sec. 14, 15 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.10 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 14, 15 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.9 TCVN 7722-1:2017, Sec. 14, 15
7.		Thử dây điện bên trong và bên ngoài *External and internal wiring test*	Đến/*to* 500 N Đến/*to* 5 Nm	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.11 IEC 60598-1:2020, Sec. 5 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.11 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 5 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.10 TCVN 7722-1:2017, Sec. 5
8.		Thử bảo vệ chống điện giật *Protection against electric shock test*	Đến/*to* 1000 V	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.12 IEC 60598-1:2020, Sec. 8 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.12 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 8 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.11 TCVN 7722-1:2017, Sec. 8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Đèn điện di động thông dụng - Đèn LED và sợi đốt** ***Portable general purpose luminaires – LED lamps and Incandescent Lamps***	Thử độ bền và thử nhiệt *Endurance test and thermal test*	(-40 ~ 180) °C	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.13 IEC 60598-1:2020, Sec. 12 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.13 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 12 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.12 TCVN 7722-1:2017, Sec. 12
10.		Thử khả năng chống bụi và hơi ẩm *Resistance to dust, solid objects and moisture test*	Chống hơi ẩm/ *resistance to moisture* : IPX1 to IPX7 Chống xâm nhập vật rắn/ *resistance to solid objects*: IP2X to IP6X	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 4.14 IEC 60598-1:2020, Sec. 9 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.14 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 9 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.13 TCVN 7722-1:2017, Sec. 9
11.		Thử điện trở cách điện *Insulation resistance test*	(1 ~ 9500) MΩ	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.15 IEC 60598-1:2020, Sec. 10.2.1 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.15 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 10.2.1 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.14 TCVN 7722-1:2017, Sec. 10.2.1
12.		Thử nghiệm độ bền điện *Electric strength test*	Đến/ *to* 5 kV	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.15 IEC 60598-1:2020, Sec. 10.2.2 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.15 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 10.2.2 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.14 TCVN 7722-1:2017, Sec. 10.2.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Đèn điện di động thông dụng - Đèn LED và sợi đốt** ***Portable general purpose luminaires – LED lamps and Incandescent Lamps***	Thử nghiệm dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Touch current and protective conductor current test*	Đến/ *to* 100 mA	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.15 IEC 60598-1:2020, Sec. 10.3 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.15 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 10.3 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.14 TCVN 7722-1:2017, Sec. 10.3
14.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance test to heat, fire and tracking*	Đến/*to* 960 °C Đến/*to* 600 VAC	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.16 IEC 60598-1:2020, Sec. 13 BS EN 60598-2-4:2018, Sec. 4.15 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 13 TCVN 7722-2-4:2013, Sec. 4.15 TCVN 7722-1:2017, Sec. 13
15.	**Đèn điện cố định thông dụng - Đèn LED và sợi đốt** ***Fixed general purpose luminaires – LED lamps and Incandescent Lamps***	Kiểm tra phân loại đèn điện *Checking of classification of luminaires*	--	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.5 IEC 60598-1:2020, Sec. 2 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.5 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 2 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.4 TCVN 7722-1:2017, Sec. 2
16.		Kiểm tra ghi nhãn – độ bền ghi nhãn *Checking of marking – durability marking*	--	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.6 IEC 60598-1:2020, Sec. 3 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.6 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 3 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.5 TCVN 7722-1:2017, Sec. 3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Đèn điện cố định thông dụng - Đèn LED và sợi đốt** ***Fixed general purpose luminaires – LED lamps and Incandescent Lamps***	Thử nghiệm kết cấu *Construction test*	Đến/*to* 500 N Đến/*to* 5 Nm Đến/*to* 30°	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.7 IEC 60598-1:2020, Sec. 4 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.7 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 4 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.6 TCVN 7722-1:2017, Sec. 4
18.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí *Measurements of creepage distances and clearances*	Đến/*to* 200 mm	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.8 IEC 60598-1:2020, Sec. 11 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.8 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 11 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.7 TCVN 7722-1:2017, Sec. 11
19.		Thử theo các quy định cho nối đất *Provision for earthing test*	Đến/*to* 30 A; 0,65 Ω	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.9 IEC 60598-1:2020, Sec. 7 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.9 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 7 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.8 TCVN 7722-1:2017, Sec. 7
20.		Thử đầu nối có ốc vít/ không có ốc vít và các kết nối điện *Screw/ screwless terminals and electrical connections test*	Đến/*to* 5 Nm Đến/*to* 500 N Đến/*to* 1000 V	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.10 IEC 60598-1:2020, Sec. 14, 15 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.10 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 14, 15 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.9 TCVN 7722-1:2017, Sec. 14, 15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Đèn điện cố định thông dụng - Đèn LED và sợi đốt** ***Fixed general purpose luminaires – LED lamps and Incandescent Lamps***	Thử dây điện bên trong và bên ngoài *External and internal wiring test*	Đến/*to* 500 N Đến/*to* 5 Nm	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.11 IEC 60598-1:2020, Sec. 5 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.11 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 5 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.10 TCVN 7722-1:2017, Sec. 5
22.		Thử bảo vệ chống điện giật *Protection against electric shock test*	Đến/*to* 1000 V	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.12 IEC 60598-1:2020, Sec. 8 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.12 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 8 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.11 TCVN 7722-1:2017, Sec. 8
23.		Thử nghiệm độ bền và thử nhiệt *Endurance test and thermal test*	(-40 ~ 180) °C	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.13 IEC 60598-1:2020, Sec. 12 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.13 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 12 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.12 TCVN 7722-1:2017, Sec. 12
24.		Thử khả năng chống bụi và hơi ẩm *Resistance to dust, solid objects and moisture test*	Chống hơi ẩm/ *resistance to moisture* : IPX1 to IPX7 Chống xâm nhập vật rắn/ *resistance to solid objects*: IP2X to IP6X	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.14 IEC 60598-1:2020, Sec. 9 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.14 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 9 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.13 TCVN 7722-1:2017, Sec. 9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Đèn điện cố định thông dụng - Đèn LED và sợi đốt** ***Fixed general purpose luminaires – LED lamps and Incandescent Lamps***	Thử nghiệm điện trở cách điện *Insulation resistance test*	(1 ~ 9500) MΩ	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.15 IEC 60598-1:2020, Sec. 10.2.1 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.15 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 10.2.1 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.15 TCVN 7722-1:2017, Sec. 10
26.		Thử độ bền điện *Electric strength test*	Đến/*to* 5 kV	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.15 IEC 60598-1:2020, Sec. 10.2.2 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.15 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 10.2.2 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.14 TCVN 7722-1:2017, Sec. 10.2.2
27.		Thử dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Touch current and protective conductor current test*	Đến/*to* 100 mA	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.15 IEC 60598-1:2020, Sec. 10.3 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.15 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 10.3 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.14 TCVN 7722-1:2017, Sec. 10.3
28.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance to heat, fire and tracking test*	Đến/*to* 960°C Đến/*to* 600 VAC	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.16 IEC 60598-1:2020, Sec. 13 BS EN IEC 60598-2-1:2021, Sec. 1.16 BS EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, Sec. 13 TCVN 7722-2-1:2013, Sec. 1.15 TCVN 7722-1:2017, Sec. 13

Ghi chú/*Note*:

- IEC: International Electrotechnical Commission.
- BS: British Standards